

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh
Phúc
Mã số thuế: 2500 222 004
Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944
Mã chứng khoán: IDV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ III NĂM NAY (01/4/2023-30/6/2023)

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|-----------------------------------|--------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01 – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02 – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03 – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09 – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm nay (01/4/2023- 30/6/2023)

Mẫu số: B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay (Từ 01/10/2022 đến 30/6/2023)	Năm trước (Từ 01/10/2021 đến 30/6/2022)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	E2.1	17,782,902,759	15,170,512,218	78,067,754,509	46,479,111,539
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		17,782,902,759	15,170,512,218	78,067,754,509	46,479,111,539
4- Giá vốn hàng bán	11	E2.4	8,740,901,113	5,409,422,755	48,241,897,820	15,726,189,536
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,042,001,646	9,761,089,463	29,825,856,689	30,752,922,003
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	E2.5	65,043,288,081	48,290,215,606	105,870,429,754	118,847,781,844
7- Chi phí tài chính	22	E2.6	1,129,204,622	1,571,631,617	2,049,815,682	3,533,632,970
Trong đó: chi phí lãi vay	23		565,581,603	1,200,914,683	1,359,993,915	2,715,091,298
8- Chi phí bán hàng	24		44,318,409	44,318,409	132,955,227	132,955,227
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,925,186,408	3,559,721,456	11,670,624,882	10,598,242,980
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		67,986,580,288	52,875,633,587	121,842,890,652	135,335,872,670
11- Thu nhập khác	31		252,499,999	170,172,727	586,863,634	556,527,261
12- Chi phí khác	32				90,032,760	1,003,657,753
13- Lợi nhuận khác	40		252,499,999	170,172,727	496,830,874	(447,130,492)
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		68,239,080,287	53,045,806,314	122,339,721,526	134,888,742,178
15- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	E2.8	1,519,598,430	2,050,908,024	5,623,417,361	16,425,056,509
16- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52					
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		66,719,481,857	50,994,898,290	116,716,304,165	118,463,685,669
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2,204	2,021	3,855	5,635
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu			30.84%	15,724,583,567		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 7 năm 2023
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phùng Thị Chung Thủy

Nguyễn Thị Hoàn

PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
VĨNH PHÚC
PHẠM TRUNG KIÊN

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

(Đơn vị tính: VNĐ)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/6/2023)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2022)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	V.A	90,647,003,906	75,623,391,906
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.A1	3,780,905,045	13,371,016,211
1. Tiền	111		3,780,905,045	1,371,016,211
2. Các khoản tương đương tiền	112			12,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.A2	68,043,163,054	45,371,431,525
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7,117,621,865	5,647,552,837
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(624,458,811)	(573,030,901)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61,550,000,000	40,296,909,589
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.A3	17,749,588,461	12,777,230,061
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5,522,115,183	3,856,141,197
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,199,685,895	2,957,568,729
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		5,047,037,383	5,982,770,135
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		(19,250,000)	(19,250,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.A4	108,536,503	180,813,378
1. Hàng tồn kho	141		108,536,503	180,813,378
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác khác	150	V.A5	964,810,843	3,922,900,731
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		263,394,919	68,519,718
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		701,415,924	3,172,682,454
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			681,698,559
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	V.B	1,015,316,002,226	908,782,668,662
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.B1	580,469,467,486	473,034,682,695
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		73,200,000,000	73,200,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		507,269,467,486	399,834,682,695
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.B2	99,860,267,143	55,745,326,424
1. Tài sản cố định hữu hình	221		99,860,267,143	55,745,326,424
- Nguyên giá	222		149,663,342,412	96,682,258,726
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49,803,075,269)	(40,936,932,302)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	<i>V.B4</i>	21,260,214,292	61,687,284,145
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21,260,214,292	61,687,284,145
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	<i>V.B5</i>	276,397,636,517	280,305,367,599
1. Đầu tư vào công ty con	251		49,494,000,000	49,494,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		94,734,310,400	94,734,310,400
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		135,709,725,560	129,109,725,560
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,540,399,443)	(3,112,668,361)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			10,080,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	<i>V.B6</i>	37,328,416,788	38,010,007,799
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		37,328,416,788	38,010,007,799
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,105,963,006,132	984,406,060,568
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/6/2023)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2022)
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	<i>V.C</i>	433,100,651,225	415,560,673,492
I. Nợ ngắn hạn	310	<i>V.C1</i>	51,751,086,079	63,709,186,725
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		476,267,976	4,606,238,516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			12,218,904,586
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		5,685,002,736	2,195,040,849
4. Phải trả người lao động	314		1,064,573,868	2,155,087,431
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		243,214,027	215,608,938
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8,077,829,679	12,945,845,403
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,425,394,230	1,476,022,198
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		30,990,000,000	15,080,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		955,447,854	955,447,854
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,833,355,709	11,860,990,950
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	<i>V.C2</i>	381,349,565,146	351,851,486,767
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		317,016,174,146	304,082,095,767
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		64,333,391,000	47,769,391,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400	V.D	672,862,354,907	568,845,387,076
I. Vốn chủ sở hữu	410		672,862,354,907	568,845,387,076
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		302,732,760,000	252,279,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		302,732,760,000	252,279,060,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn mua trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		54,971,048,802	54,978,393,605
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		315,158,546,105	261,587,933,471
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		198,442,241,940	156,896,858,550
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		116,716,304,165	104,691,074,921
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,105,963,006,132	984,406,060,568

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Chung Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)

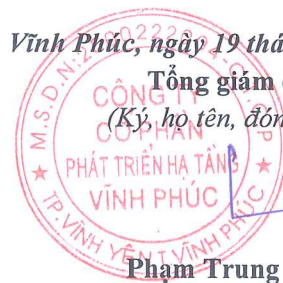


Nguyễn Thị Hoàn

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
 KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
 Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 03 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
 Quý III năm nay (01/10/2022-30/6/2023)

(Đơn vị tính: VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
			Năm nay (01/10/2022- 30/6/2023)	Năm trước (01/10/2021- 30/6/2022)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		122,339,721,526	134,888,742,178
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		8,866,142,967	(3,490,483,265)
- Các khoản dự phòng	03			86,921,715
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(105,870,429,754)	(118,847,781,844)
- Chi phí lãi vay	06		1,359,993,915	2,715,091,298
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26,695,428,654	15,352,490,082
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		60,096,375,322	(354,433,117,994)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		72,276,875	(61,449,182)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(76,414,724,445)	(12,302,930,833)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		486,715,810	(795,528,805)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(1,359,993,915)	
- Tiền lãi vay đã trả	14			(2,715,091,298)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,167,865,348)	(2,158,005,205)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,547,127,257)	(11,485,734,984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,861,085,696	(368,599,368,219)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3,527,246,448)	(55,420,509)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(52,888,641,118)	(161,176,800,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28,296,909,589	331,740,867,018
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		3,907,731,082	4,652,827,942
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		104,301,703,033	120,774,340,851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		80,090,456,138	295,935,815,302
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			1,430,000
3. Tiền thu từ đi vay	33		89,270,000,000	384,720,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(121,744,000,000)	(290,770,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(63,067,653,000)	(31,535,175,000)

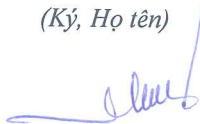
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(95,541,653,000)	62,416,255,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9,590,111,166)	(10,247,297,917)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,371,016,211	20,724,530,351
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		3,780,905,045	10,477,232,434

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Chung Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)

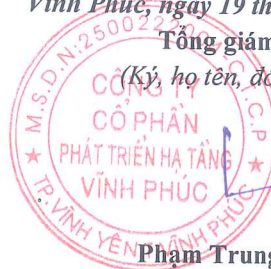


Nguyễn Thị Hoàn

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	ĐVT	Quý III (01/4/2023- 30/6/2023)	Lũy kế (01/10/2022- 30/6/2023)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
<i>Cơ cấu tài sản</i>				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	91.80	91.80	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	8.20	8.20	
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	39.16	39.16	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	60.84	60.84	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành (CT100/300)	Lần	0.21	0.21	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn (CT100/310)	Lần	1.75	1.75	
Khả năng thanh toán nhanh (111/300)	Lần	0.009	0.009	
TỶ SUẤT SINH LỜI				
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	383.73	156.71	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	375.19	149.51	
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	6.17	11.06	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	6.03	10.55	
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	9.92	17.35	

Người lập
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Chung Thủy

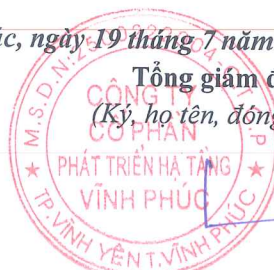
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

Mẫu số: B 09 - DN

KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm nay (01/4/2023-30/6/2023)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (Sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: **1903 000 030** do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ 25 ngày 23 tháng 03 năm 2023, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 302.732.760.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông Phạm Trung Kiên, chức danh Tổng Giám đốc

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu trừ vàng và kim loại hiếm kinh doanh

2.10 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.11 Sửa chữa các thiết bị điện

2.12 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.13 Bốc xếp hàng hóa

2.14 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu

2.15 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.16 Thu gom rác thải không độc hại

2.17 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.18 Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

2.19 Hoạt động thiết kế chuyên dụng

2.20 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

2.21 Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

2.22 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ

2.23 Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

2.24 Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm

2.25 Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt

- 2.26 Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông
- 2.27 Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- 2.28 Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- 2.29 Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- 2.30 Xây dựng công trình đường bộ
- 2.31 Xây dựng công trình thủy
- 2.32 Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
- 2.33 Trồng rau, đậu và các loại trồng hoa
- 2.34 Trồng cây lâu năm khác
- 2.35 Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- 2.36 Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- 2.37 Thoát nước và xử lý nước thải
- 2.38 Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2022, kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2023
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2- Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

-TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 35
Máy móc thiết bị	6 - 8
Phương tiện vận tải truyền dẫn	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê.

Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDDB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần VPID Vĩnh Phúc	KCN Khai Quang, TP Vĩnh Yên, tỉnh VP	70%	70%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty TNHH MTV xây dựng Sông Lô	KCN Khai Quang, TP Vĩnh Yên, tỉnh VP	100%	100%	Thi công xây dựng

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng KCN Đồng Văn III tỉnh Hà Nam	KCN Đồng Văn I, TT Đồng Văn, H Duy Tiên, Tỉnh HN	20.0%	20.0%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần đầu tư Phát triển VL	Phủ Lý - Hà Nam	20.0%	20.0%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo quy định

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê lại đất:

Đối với doanh thu về việc cho thuê lại đất và hạ tầng Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu bên trong hàng rào doanh nghiệp thứ cấp (gồm tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và tiền san nền) một lần khi bàn giao mặt bằng theo tỷ lệ phí trong hàng rào và phí sử dụng hạ tầng ngoài hàng rào được quy định trong từng hợp đồng được ký kết, phí sử dụng ngoài hàng rào được phân bổ đều cho toàn bộ thời gian thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80%-90% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là Lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại...

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc:

Nộp thuế TNDN theo quy định hiện hành

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: (đồng)				
			Số cuối kỳ (30/6/2023)	Số đầu năm (01/10/2022)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN			90,647,003,906	75,623,391,906
1 - Tiền và các khoản tương đương tiền.			3,780,905,045	13,371,016,211
- Tiền mặt			150,842,259	1,946,041
- Tiền gửi ngân hàng			3,630,062,786	1,369,070,170
- Các khoản tương đương tiền				12,000,000,000
2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			68,043,163,054	45,371,431,525
	Số cuối kỳ (30/6/2023)		Số đầu năm (01/10/2022)	
2.1. Chứng khoán kinh doanh	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu		7,117,621,865		5,647,552,837
Công ty Cổ phần DIC số 4 (DC4)	817,056	3,688,912,436	817,056	3,688,912,436
Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (L43)	346,400	1,958,627,885	346,400	1,958,627,885
Công ty cổ phần đầu tư phát triển Thành Đạt (DTD)			8,566	
Cty CP thương mại và XNK Thiên Nam (TNA)			1	12,516
Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (NVL)	19,200	281,701,920		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	20,000	417,625,500		
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	10,000	252,878,750		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	30,000	517,875,374		
2.2 Trái phiếu		60,925,541,189		39,723,878,688
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(624,458,811)		(573,030,901)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		61,550,000,000		40,296,909,589
			Số cuối kỳ (30/6/2023)	Số đầu năm (01/10/2022)
3 - Các khoản phải thu ngắn hạn			17,749,588,461	12,777,230,061
3.1 - Phải thu của khách hàng			5,522,115,183	3,856,141,197
- CTy TNHH Haesung Vina			70,259,200	79,006,400
- CTy TNHH MTV Thiện Mỹ			377,902,700	344,476,800
- CTy TNHH BHFLEX Vina			1,530,617,238	1,816,011,229
- Các đối tượng khác			3,543,336,045	1,616,646,768
3.2 - Trả trước cho người bán			7,199,685,895	2,957,568,729
- CTy CP phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc			972,550,000	972,550,000
- Viện quy hoạch xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc			90,000,000	90,000,000
- Công ty TNHH xây dựng Minh Quang			4,375,000,000	

- Các đối tượng khác :	1,762,135,895	1,895,018,729
3.3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn		
3.4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5,047,037,383	5,982,770,135
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	912,902,739	2,481,629,460
- Phải thu khác	3,263,344,358	3,486,200,675
- Phải thu tạm ứng	870,790,286	14,940,000
3.5 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty XD Đô thị VP)	(19,250,000)	(19,250,000)
4 - Hàng tồn kho	108,536,503	180,813,378
- Nguyên liệu, vật liệu	108,536,503	150,985,415
- Công cụ dụng cụ		29,827,963
5 - Tài sản ngắn hạn khác	964,810,843	3,922,900,731
- Chi phí trả trước ngắn hạn	263,394,919	68,519,718
- Thuế GTGT được khấu trừ	701,415,924	3,172,682,454
- Các khoản khác phải thu nhà nước		681,698,559

					Số cuối kỳ (30/6/2023)	Số đầu năm (01/10/2022)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN					1,015,316,002,226	908,782,668,662
1 - Các khoản phải thu dài hạn					580,469,467,486	473,034,682,695
1.1. Phải thu về cho vay dài hạn (Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18)					73,200,000,000	73,200,000,000
1.2. Phải thu dài hạn (Đền bù GPMB)					497,591,386,705	387,488,793,026
1.3. Phải thu về tiền thuê đất thô được khấu trừ					5,860,276,672	6,597,182,822
1.4. Lãi dự thu dài hạn (Công ty L18)					3,817,804,109	5,748,706,847
2 - Tài sản cố định					99,860,267,143	55,745,326,424
Tăng giảm TSCĐ Hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	82,152,267,334	1,592,961,880	12,765,811,239	171,218,273		96,682,258,726
- Mua trong năm		28,143,625,946	329,827,273	424,617,892		28,898,071,111
- Đầu tư XDCB hoàn thành	23,747,995,552	561,380,659				24,309,376,211
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác			226,363,636			226,363,636
Số dư cuối năm	105,900,262,886	30,297,968,485	12,869,274,876	595,836,165		149,663,342,412
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu	32,106,086,919	793,272,792	7,922,473,128	115,099,463		40,936,932,302
- Khấu hao trong năm	6,286,511,748	1,923,344,466	842,282,617	40,367,772		9,092,506,603
- Thanh lý nhượng bán			226,363,636			226,363,636
- Giảm khác chuyển sang CCDC						
Số dư cuối năm	38,392,598,667	2,716,617,258	8,538,392,109	155,467,235		49,803,075,269
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	50,046,180,415	799,689,088	4,843,338,111	56,118,810		55,745,326,424
- Tại ngày cuối năm	67,507,664,219	27,581,351,227	4,330,882,767	440,368,930		99,860,267,143
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					7,064,564,825	3,481,396,441
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:						
3 - Tăng giảm bất động sản đầu tư						

	Số cuối kỳ (30/6/2023)	Số đầu năm (01/10/2022)
4 - Tài sản dở dang dài hạn	21,260,214,292	61,687,284,145
4.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
4.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21,260,214,292	61,687,284,145
+ Chi phí dự án Sông Lô	16,600,074,401	8,506,510,899
+ Hệ thống đèn Led	86,202,562	90,909,091
+ Tuyến đường T3 - KCN Khai Quang	50,000,000	50,000,000
+ Đèn Bù GPMB	2,290,219,027	2,290,219,027
+ Lô CN17	793,676,077	383,676,077
+ Lô CN 18	54,308,050	54,308,050
+ Tâm Viên tự		1,318,045,520
+ Xây dựng mới Module 1		43,547,477,855
+ Xây dựng mới Module 2	129,629,630	
+ TNT KCN KHAI QUANG		4,286,283,333
+ Cấp nước PCCC KQ	1,256,104,545	
+ Khác		1,159,854,293
5- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	276,397,636,517	280,305,367,599
5.1 - Đầu tư vào công ty con	49,494,000,000	49,494,000,000
Cty TNHH MTV VPID Hà Nam	45,000,000,000	45,000,000,000
Cty cổ phần VPID Vĩnh Phúc	4,326,000,000	4,326,000,000
Công ty TNHH MTV xây dựng Sông Lô	168,000,000	168,000,000
5.2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	94,734,310,400	94,734,310,400
Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng KCN Đồng văn III tỉnh Hà Nam	92,734,310,400	92,734,310,400
Công ty cổ phần đầu tư phát triển VL	2,000,000,000	2,000,000,000
5.3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	135,709,725,560	129,109,725,560
Công ty CP Thủy điện Trung Thu	38,128,350,000	38,128,350,000
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 (L18)	29,981,375,560	29,981,375,560
Công ty Cổ phần Trung Anh	39,000,000,000	36,000,000,000
Công ty cổ phần đầu tư KCN Hoàng Thành Du Long	28,600,000,000	25,000,000,000
5.4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(3,540,399,443)	(3,112,668,361)
Công ty Cổ phần Trung Anh	(3,540,399,443)	(3,112,668,361)
5.5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10,080,000,000
6 - Tài sản dài hạn khác	37,328,416,788	38,010,007,799
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc	37,328,416,788	38,010,007,799

	Số cuối kỳ (30/6/2023)	Số đầu năm (01/10/2022)
C - Nợ phải trả	433,100,651,225	415,560,673,492
1 - Nợ ngắn hạn	51,751,086,079	63,709,186,725
1.1. Phải trả người bán ngắn hạn	476,267,976	4,606,238,516
* Công ty Điện lực Vĩnh Phúc- CN Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	95,101,715	40,443,035
* Viện Công nghệ môi trường		75,871,080
* Công ty cổ phần công nghệ Yoshiken Việt Nam	84,068,485	293,085,550
* Các đối tượng Khác	297,097,776	4,196,838,851
1.2. Người mua trả trước ngắn hạn		12,218,904,586
1.3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5,685,002,736	2,195,040,849
* Thuế GTGT		
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,623,417,362	2,076,055,312
* Thuế thu nhập cá nhân	61,585,374	118,985,537
* Thuế khác		
1.4. Phải trả người lao động	1,064,573,868	2,155,087,431
1.5. Chi phí phải trả ngắn hạn	243,214,027	215,608,938
1.6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	8,077,829,679	12,945,845,403
1.7. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	1,425,394,230	1,476,022,198
1.8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30,990,000,000	15,080,000,000
1.9. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	955,447,854	955,447,854
Theo Thông tư số 86/2016/T-BTC ngày 26/06/2016 bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện trích lập dự phòng		
1.10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,833,355,709	11,860,990,950
* Quỹ Phúc lợi	2,733,355,709	5,045,626,503
* Quỹ khen thưởng	100,000,000	6,815,364,447
2 - Nợ dài hạn	381,349,565,146	351,851,486,767
2.1. Phải trả người bán dài hạn		
2.2. Người mua trả tiền trước dài hạn		
2.3. Chi phí phải dài hạn		
2.4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		
2.5. Phải trả nội bộ dài hạn		
2.6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	317,016,174,146	304,082,095,767
2.7. Phải trả dài hạn khác		
2.8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường)	64,333,391,000	47,769,391,000
2.9. Trái phiếu chuyển đổi		
2.10. Cổ phiếu ưu đãi		
2.11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
2.12. Dự phòng phải trả dài hạn		
2.13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		

D-Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu



Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Giai đoạn từ (01/10/2021-30/09/2022)	210,234,500,000		(1,430,000)	44,858,491,300		211,501,776,729	466,593,338,029
- Tăng vốn trong năm trước	42,044,560,000		1,430,000	10,119,902,305		123,665,891,742	175,831,784,047
- Tăng vốn trong năm	42,044,560,000						42,044,560,000
- Phân phối lợi nhuận				10,119,902,305			10,119,902,305
- Lãi trong kỳ						123,665,891,742	123,665,891,742
- Tăng khác			1,430,000				1,430,000
- Giảm vốn trong năm trước						73,579,735,000	73,579,735,000
- Phân phối lợi nhuận							
- Chia cổ tức						73,579,735,000	73,579,735,000
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ năm trước (30/09/2022) là đầu kỳ năm nay (01/10/2022)	252,279,060,000			54,978,393,605		261,587,933,471	568,845,387,076
- Tăng vốn trong năm nay	50,453,700,000					116,638,265,634	167,091,965,634
- Tăng vốn trong năm	50,453,700,000						50,453,700,000
- Lãi trong năm nay						116,624,494,128	116,624,494,128
- Tăng khác						13,771,506	13,771,506
- Giảm vốn trong năm nay				7,344,803		63,067,653,000	63,074,997,803
- Phân phối lợi nhuận							7,344,803
- Chia cổ tức						63,067,653,000	63,067,653,000
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ này	302,732,760,000			54,971,048,802		315,158,546,105	672,862,354,907

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông		Số cuối kỳ (30/6/2023)		Số đầu năm (01/10/2022)	
		Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu được phép phát hành		30,273,276	Cổ phiếu	25,227,906	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ		30,273,276	Cổ phiếu	25,227,906	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu		10,000	Đồng/cổ phiếu	10,000	Đồng/cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ		30,273,276	Cổ phiếu	25,227,906	Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ		Số cuối kỳ (30/6/2023)		Số đầu năm (01/10/2022)	
		Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu quỹ			Cổ phiếu		Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ		10,000	Đồng/cổ phiếu	10,000	Đồng/cổ phiếu

E. Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (30/6/2023)	Số đầu năm (01/10/2022)
1- Các quỹ của doanh nghiệp:	54,971,048,802	54,978,393,605
- Quỹ đầu tư phát triển	54,971,048,802	54,978,393,605
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		
2- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý III năm nay	Quý III năm trước
2.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	17,782,902,759	15,170,512,218
- Doanh thu thuần bán hàng		
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	17,782,902,759	15,170,512,218
2.2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
2.3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	17,782,902,759	15,170,512,218
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	17,782,902,759	15,170,512,218
2.4 - Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	8,740,901,113	5,409,422,755
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8,740,901,113	5,409,422,755
2.5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	65,043,288,081	48,290,215,606
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay	3,394,828,770	4,645,651,048
- Cổ tức LN được chia từ công ty LDLK	26,977,760,295	26,253,656,180
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (LNST cty con chuyển về)	34,265,594,497	17,389,563,781
- Doanh thu bán cổ phiếu	1,344,451,316	
- Lãi trên sổ dư TGNH hàng tháng	6,171,541	1,344,597
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)	(945,518,338)	
2.6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	1,129,204,622	1,571,631,617
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	565,581,603	1,200,914,683
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	5,000,000	5,000,000
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (Hoàn nhập)	558,623,019	365,716,934
- Giá vốn kinh doanh chứng khoán	945,518,338	
- Bù trừ giá vốn kinh doanh chứng khoán	(945,518,338)	
2.7 - Chi Phí bán hàng	44,318,409	44,318,409
- Chi phí tư vấn môi giới bán hàng	44,318,409	44,318,409
2.8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,519,598,430	2,050,908,024
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	1,519,598,430	2,050,908,024
2.9 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)		
2.10 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	12,671,060,001	8,617,798,012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	247,485,145	65,502,291
- Phân bổ CCDC, dịch vụ, tài sản dài hạn	2,005,965,682	2,133,151,983
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,254,604,665	2,213,204,194

- Chi phí nhân công	4,263,064,707	3,163,302,470
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,330,252,427	994,990,936
- Chi phí khác bằng tiền	569,687,375	47,646,138
3 - Những thông tin khác		

Người lập biểu

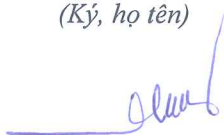
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Chung Thủy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Phạm Trung Kiên

